

Thời điểm: ngày 31 tháng 11 năm 2024

Biểu 1

Năm sinh		1	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	Tổng cộng
Độ tuổi		2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi		3	100	268	240	321	360	324	351	1613
Trong đó	Trẻ em gái	4	61	124	127	123	171	168	167	774
	Trẻ dân tộc thiểu số	5								0
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6					1	1	3	2
	Số trẻ có khả năng học tập	7							1	0
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8						1	3	1
Số trẻ phải huy động		9	100	268	240	321	360	323	348	1612
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp		10		26	98	222	265	323	348	934
Trong đó: Trẻ ở xã/phường học tại địa bàn xã/phường		11		23	79	182	217	240	288	741
Trẻ ở xã/phường học trái tuyến tại địa bàn khác		12		3	19	40	48	83	60	193
Tỉ lệ huy động		13		9,7	40,8	69,2	73,6	100,0	100,0	57,9
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14		13	50	85	123	167	167	438
	Trẻ dân tộc thiểu số	15								0
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16								0
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		17		4	26	67	85	97	96	279
Số trẻ học 2 buổi/ngày		18						323	348	

Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày	19						100	100	
Số trẻ bị chết	20								
Số trẻ chuyển đi	21								
Số trẻ chuyển đến	22								
Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN(*)	23							348	
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	24							100	
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	25							96	

()Trẻ hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 5-6 tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.*

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ							
Trẻ 5 tuổi đến trường	323	100							
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	348	100							
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	1	0,3							
Trẻ học 2 buổi/ngày	323	100							

|

THỐNG KÊ TRẺ EM TỪ 0 ĐẾN 5 TUỔI PHỔ CẬP GDMN

Thời điểm: ngày 31 tháng 5 năm 2025

Xã/phường/đặc khu: Xã Long Phụng

Bìa

Năm sinh		1	2025	2024	2023	2022	2021	2020	2019
Độ tuổi		2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi		3	45	100	268	240	321	360	324
Trong đó	Trẻ em gái	4	23	61	124	127	123	171	168
	Trẻ dân tộc thiểu số	5							
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6						1	1
	Số trẻ có khả năng học tập	7							
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8							1
Số trẻ phải huy động		9	45	100	268	240	321	360	323
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp		10			26	98	222	265	323
Trong đó: Trẻ ở xã/phường học tại địa bàn xã/phường		11			23	79	182	217	240
Trẻ ở xã/phường học trái tuyến tại địa bàn khác		12			3	19	40	48	83
Tỉ lệ huy động		13			9,7	40,8	69,2	73,6	100,0
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14			13	50	85	123	167
	Trẻ dân tộc thiểu số	15							
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16							
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)		17			4	26	67	85	97
Số trẻ học 2 buổi/ngày		18						265	323
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày		19						73,6	100

Số trẻ bị chết	20							
Số trẻ chuyển đi	21							
Số trẻ chuyển đến	22							
Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN(*)	23							323
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	24							100
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	25							97

()Trẻ hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình giáo dục dành cho mẫu giáo 5-6 tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.*

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
Trẻ 5 tuổi đến trường	265	73,6
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN	323	100
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	1	0,4
Trẻ học 2 buổi/ngày	265	73,6

ều 1

Tổng cộng
0-5 tuổi
1334
629
0
1
0
0
1334
611
501
110
45,8
271
0
0
182

c mām non

THỐNG KÊ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

Thời điểm: ngày 31 tháng 5 năm

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	CBQL, giáo viên, nhân viên										Giáo viên dạy MG 3 tuổi					
		Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		CBQL		Giáo viên			Nhân viên	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ
				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định	Tổng số	Phó Hiệu trưởng	Tổng số	Dân tộc thiểu số	Tỉ lệ GV/lớp	Tổng số			Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định		Đạt chuẩn
1	2	3 = 7+9+12	4	5	6	7	8	9		11	12	13	14	15	16	17,0	18
1	Trường mầm non Đức Hiệp	35	25	10	4	3	2	22		2,2	10	7	7			2,3	2
2	Trường mầm non Đức Lợi	30	24	6	6	1	1	20		2,2	2	6	6			2,0	
3	Trường mầm non Đức Nhuận	39	32	8	8	3	2	26		2,2	10	6	6			2,0	
4	Trường mầm non Đức Thắng	32	20	7	2	3	2	21		2,2	9	5	5			2,2	
5	Nhóm TT Hiếu Hạnh	4		4	4			3		1,5	1	2		2	2	2,0	1
6	Nhóm TT Thỏ Tây	8		8	8			5		1,7	3	2		2	2	2,0	2
7	Nhóm TT Tuổi Thơ	2		2	2			1		1	1	1		1	1	1,0	
8	Nhóm TT Cô Tiên	5		4	4			3		1,5	2	1		1	1	1,0	
	Tổng	155	101	49	38	10	7	101	0	9,8	38	30	24	6	6	14,5	5

N PCGDMN CHO TRẺ MẪU GIÁO 3-5 TUỔI

m 2025

		Giáo viên dạy MG 4 tuổi								Giáo viên dạy MG 5 tuổi							
Trình độ đào tạo	Đạt chuẩn nghề nghiệp	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo		Đạt chuẩn nghề nghiệp	Tổng số	Hợp đồng làm việc	Hợp đồng lao động		Tỉ lệ GV/L	Trình độ đào tạo		Đạt chuẩn nghề nghiệp
				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định		Đạt chuẩn	Trên chuẩn				Tổng số	Được hưởng CD, CS theo quy định		Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
5	7	6	6			2		6	6	6	6			2		6	6
6	6	5	5			2,5	1	4	5	4	4			2		4	4
6	6	8	8			2,0	2	6	8	10	10			2,5	2	8	10
5	5	6	6			2	2	4	6	6	6			2		6	6
1	2																
	2	1		1	1	1	1										
	1	1		1	1	1	1										
23	29	27	25	2	2	10,5	7	20	25	26	26	0	0	8,5	2	24	26

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM MẪU GIÁO 3-5 TUỔI

Thời điểm: ngày 31 tháng 5 năm 2025

Xã/phường/đặc khu:Long Phụng.

TT	Trường/nhóm lớp độc lập	Điểm trường	Tổng số phòng học	Số lớp, nhóm									Phòng học cho lớp MG 3 tuổi												
				Số lớp MG 3 tuổi			Số lớp MG 4 tuổi			Số lớp MG 5 tuổi			Số nhóm trẻ dưới 3 Tuổi	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Đủ bộ TBị, ĐĐ, ĐC	Tổng số	Tỷ lệ P/L	K
				Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ ngày	Tổng số	Tr.đó, lớp ghép 5 tuổi	Số lớp học 2 buổi/ ngày				TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)				
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	Trường mầm non Đức Hiệp	2	9	3	0	3	3	0	3	3	0	3	1	3	1	3	52	0	0	0	0	3	3	1	1
2	Trường mầm non Đức Lợi	1	7	3	0	3	2	0	2	2	0	2	2	3	1	1	50	2	50	0	0	3	2	1	2
3	Trường MN Đức Nhuận	3	11	3	0	3	4	1	4	4	0	4	1	3	1	3	54	0	0	0	0	3	4	1	4
4	Trường mầm non Đức Thắng	2	8	2	0	2	3	0	3	3	0	3	1	2	1	2	70	0	0	0	0	1	3	1	3
5	Nhóm TT Hiếu Hạnh	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhóm TT Thô Tây	0	2	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1	0	0
7	Nhóm TT Tuổi Thơ	0	1	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
8	Nhóm TT Cô Tiên	0	2	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	8	41	15	3	15	14	2	14	12	0	12	5	11	4	9	226	6	50	0	0	10	13	4	10

Biểu 3

Phòng học cho lớp MG 4 tuổi						Phòng học cho lớp MG 5 tuổi										Phòng thư viện	Phòng hoạch khu VS	CT Nước sạch	Bếp ăn	Sân và đồ chơi					
Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Đủ bộ TBi, ĐD, ĐC	Tổng số	Tỷ lệ P/L	Kiên cố		Bán kiên cố		Phòng học khác (tạm, nhờ)		Đủ bộ TBi, ĐD, ĐC					SL	SL	SL	SL	Sân chơi	Tr dó: Sân có ĐC
DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS				DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	TS	DTBQ phòng sinh hoạt chung (m2)	SL										SL	SL
27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47					
52	2	52	0	0	3	3	1	3	52	0	0	0	0	3	0	10	2	2	2	2					
50	0	0	0	0	2	2	1	2	50	0	0	0	0	2	0	9	1	1	1	1					
54	0	0	0	0	4	4	1	4	54	0	0	0	0	4	0	10	3	3	3	3					
70	0	0	0	0	1	3	1	3	70	0	0	0	0	2	0	9	1	2	2	2					
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0					
0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0					
0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0					
0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	0	0					
226	4	52	0	0	10	12	4	12	226	0	0	0	0	11	0	42	11	12	8	8					